

**Mẫu biểu 2a**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC, ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

**SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023**

**Đơn vị: CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định quyết toán số: 410/QĐ-CNTYTS, ngày 26/4/2024 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$
<b>I</b>	<b>Phí</b>			
<b>1</b>	<b>Phí kiểm dịch và phí thẩm định lĩnh vực nông nghiệp</b>			
	Tổng thu		903.561.100	
	Số phải nộp ngân sách nhà nước		90.356.110	
	Số được khấu trừ hoặc để lại		813.204.990	
<b>II</b>	<b>Lệ phí</b>			
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>			
	Tổng số thu		38.010.000	
	Số phải nộp ngân sách nhà nước		38.010.000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Lê Đắc Vinh**

**Mẫu biểu 2b**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC, ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**

**ĐƠN VỊ: CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán số: 410/QĐ-CNTYTTS, ngày 26/4/2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	17.898.243.471
	a. Từ NSNN cấp	17.138.945.691
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	759.297.780
2	Chi phí (05=06+07+08)	17.635.474.869
	a. Chi phí hoạt động	16.876.177.089
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	759.297.780
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	262.768.602
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	262.768.602
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	262.768.602
3	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đắc Vinh



Mẫu biểu 2C

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC, ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

**SỔ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

**Đơn vị: CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định quyết toán số: 410/QĐ-CNTYTS, ngày 26/4/2024 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 280		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 281	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>						
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>						
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)</b>	<b>1</b>					
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2					
	- Kinh phí đã nhận	3					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4					
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5					
	- Kinh phí đã nhận	6					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7					
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>	<b>8</b>	<b>16.137.200.000</b>	<b>12.419.200.000</b>	<b>12.419.200.000</b>	<b>3.718.000.000</b>	<b>3.718.000.000</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	5.003.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	3.295.000.000	3.295.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	11.134.000.000	10.711.000.000	10.711.000.000	423.000.000	423.000.000
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)</b>	<b>11</b>	<b>16.137.200.000</b>	<b>12.419.200.000</b>	<b>12.419.200.000</b>	<b>3.718.000.000</b>	<b>3.718.000.000</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	5.003.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	3.295.000.000	3.295.000.000

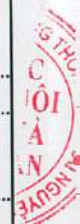
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	11.134.000.000	10.711.000.000	10.711.000.000	423.000.000	423.000.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	<b>14</b>	<b>16.122.165.791</b>	<b>12.404.693.055</b>	<b>12.404.693.055</b>	<b>3.717.472.736</b>	<b>3.717.472.736</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	5.003.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	3.295.000.000	3.295.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	11.118.965.791	10.696.493.055	10.696.493.055	422.472.736	422.472.736
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	<b>17</b>	<b>16.122.165.791</b>	<b>12.404.693.055</b>	<b>12.404.693.055</b>	<b>3.717.472.736</b>	<b>3.717.472.736</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	5.003.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	3.295.000.000	3.295.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	11.118.965.791	10.696.493.055	10.696.493.055	422.472.736	422.472.736
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>	<b>20</b>	<b>15.034.209</b>	<b>14.506.945</b>	<b>14.506.945</b>	<b>527.264</b>	<b>527.264</b>
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21					
	- Đã nộp NSNN	22					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23					
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24					
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	15.034.209	14.506.945	14.506.945	527.264	527.264
	- Đã nộp NSNN	26					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27					
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	15.034.209	14.506.945	14.506.945	527.264	527.264
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>	<b>29</b>					
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30					
	- Kinh phí đã nhận	31					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32					
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33					
	- Kinh phí đã nhận	34					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35					
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>						
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>36</b>					
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>37</b>					

EN  
HI  
TAM  
THU  
Wps

3	<b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>	<b>38</b>						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)</b>	<b>41</b>						
5	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>42</b>						
6	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)</b>	<b>43</b>						
III	<b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>							
1	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)</b>	<b>44</b>						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>47</b>						
3	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)</b>	<b>48</b>						
4	<b>Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)</b>	<b>49</b>						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	<b>Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>52</b>						
6	<b>Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)</b>	<b>53</b>						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56						
7	<b>Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử</b>	<b>57</b>						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dư dự toán	59						
8	<b>Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN</b>	<b>60</b>						
B	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>							

VỐP  
CỦ  
N  
Y  
Y.S.  
★

<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)</b>	<b>61</b>	<b>316.680.798</b>			<b>316.680.798</b>	<b>316.680.798</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	316.680.798			316.680.798	316.680.798
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63					
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (64=65+66)</b>	<b>64</b>					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66					
<b>3</b>	<b>Số thu được trong năm (67=68+69)</b>	<b>67</b>	<b>813.204.900</b>			<b>813.204.900</b>	<b>813.204.900</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	813.204.900			813.204.900	813.204.900
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69					
<b>4</b>	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)</b>	<b>70</b>	<b>1.129.885.698</b>			<b>1.129.885.698</b>	<b>1.129.885.698</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	1.129.885.698			1.129.885.698	1.129.885.698
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72					
<b>5</b>	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)</b>	<b>73</b>	<b>759.297.780</b>			<b>759.297.780</b>	<b>759.297.780</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	759.297.780			759.297.780	759.297.780
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75					
<b>6</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)</b>	<b>76</b>	<b>370.587.918</b>			<b>370.587.918</b>	<b>370.587.918</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	370.587.918			370.587.918	370.587.918
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78					
<b>C</b>	<b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>						
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)</b>	<b>79</b>					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81					
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (82=83+84)</b>	<b>82</b>					



	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84						
<b>3</b>	<b>Số thu được trong năm (85=86+87)</b>	<b>85</b>						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87						
<b>4</b>	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)</b>	<b>88</b>						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90						
<b>5</b>	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)</b>	<b>91</b>						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93						
<b>6</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)</b>	<b>94</b>						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nga**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)





**Lê Đắc Vinh**

Mẫu biểu 2C

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC, ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định quyết toán số: 410/QĐ-CNTYTS, ngày 26/4/2024 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Phần II- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>	<b>5.762.497.780</b>	<b>5.003.200.000</b>			<b>759.297.780</b>	
280	281			<b>Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>1.708.200.000</b>	<b>1.708.200.000</b>				
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>919.311.654</b>	<b>919.311.654</b>				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	919.311.654	919.311.654				
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>104.500.251</b>	<b>104.500.251</b>				
			6101	Phụ cấp chức vụ	9.064.500	9.064.500				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	92.195.751	92.195.751				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.240.000	3.240.000				
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>18.540.000</b>	<b>18.540.000</b>				
			6201	Thưởng thường xuyên	18.540.000	18.540.000				
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>55.482.000</b>	<b>55.482.000</b>				
			6299	Chi khác	55.482.000	55.482.000				
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>246.777.591</b>	<b>246.777.591</b>				
			6301	Bảo hiểm xã hội	183.924.822	183.924.822				
			6302	Bảo hiểm y tế	31.529.967	31.529.967				
			6303	Kinh phí công đoàn	20.812.813	20.812.813				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.509.989	10.509.989				
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>97.937.336</b>	<b>97.937.336</b>				

		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	97.937.336	97.937.336			
	<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>32.132.554</b>	<b>32.132.554</b>			
		6501	Tiền điện	26.570.278	26.570.278			
		6502	Tiền nước	5.562.276	5.562.276			
	<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>36.548.600</b>	<b>36.548.600</b>			
		6551	Văn phòng phẩm	8.517.800	8.517.800			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.071.800	14.071.800			
		6599	Vật tư văn phòng khác	13.959.000	13.959.000			
	<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>1.372.054</b>	<b>1.372.054</b>			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	613.434	613.434			
		6603	Cước phí bưu chính	250.420	250.420			
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	508.200	508.200			
	<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>56.500.000</b>	<b>56.500.000</b>			
		6702	Phụ cấp công tác phí	3.400.000	3.400.000			
		6704	Khoản công tác phí	53.100.000	53.100.000			
	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>55.380.280</b>	<b>55.380.280</b>			
		6901	Ô tô dùng chung	12.295.780	12.295.780			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.490.000	18.490.000			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.200.500	15.200.500			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.004.000	4.004.000			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.390.000	5.390.000			
	<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>11.250.000</b>	<b>11.250.000</b>			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.250.000	11.250.000			
	<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>7.890.000</b>	<b>7.890.000</b>			
		7049	Chi khác	7.890.000	7.890.000			
	<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>57.395.680</b>	<b>57.395.680</b>			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.698.000	1.698.000			
		7761	Chi tiếp khách	54.797.680	54.797.680			

TRƯỜNG  
CỘNG HÒA  
TÊN T  
HỌ

		7799	Chi các khoản khác	900.000	900.000				
		<b>8000</b>	<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>7.182.000</b>	<b>7.182.000</b>				
		8049	Chi hỗ trợ khác	7.182.000	7.182.000				
<b>340</b>	<b>341</b>		<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>4.054.297.780</b>	<b>3.295.000.000</b>			<b>759.297.780</b>	
		<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>1.886.681.153</b>	<b>1.560.430.115</b>			<b>326.251.038</b>	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.886.681.153	1.560.430.115			326.251.038	
		<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>595.340.853</b>	<b>531.591.891</b>			<b>63.748.962</b>	
		6101	Phụ cấp chức vụ	59.699.700	54.007.200			5.692.500	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	69.002.640	54.160.020			14.842.620	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.488.000	3.588.000			900.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	9.385.308	8.574.066			811.242	
		6124	Phụ cấp công vụ	452.765.205	411.262.605			41.502.600	
		<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>37.448.000</b>	<b>26.460.000</b>			<b>10.988.000</b>	
		6201	Thưởng thường xuyên	37.448.000	26.460.000			10.988.000	
		<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>84.446.000</b>	<b>76.946.000</b>			<b>7.500.000</b>	
		6299	Chi khác	84.446.000	76.946.000			7.500.000	
		<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>412.898.512</b>	<b>412.898.512</b>				
		6301	Bảo hiểm xã hội	321.468.860	321.468.860				
		6302	Bảo hiểm y tế	55.108.950	55.108.950				
		6303	Kinh phí công đoàn	36.320.702	36.320.702				
		<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>285.331.266</b>	<b>164.831.266</b>			<b>120.500.000</b>	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	164.831.266	164.831.266				
		6449	Chi khác	120.500.000				120.500.000	
		<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>39.984.254</b>	<b>39.984.254</b>				
		6501	Tiền điện	30.622.412	30.622.412				
		6502	Tiền nước	5.018.442	5.018.442				
		6503	Tiền nhiên liệu	4.343.400	4.343.400				
		<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>152.430.102</b>	<b>90.699.362</b>			<b>61.730.740</b>	
		6551	Văn phòng phẩm	57.052.792	27.947.962			29.104.830	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	79.650.800	51.631.400			28.019.400	
		6553	Khoán văn phòng phẩm	3.600.000	3.600.000				

N M  
 J C  
 AN  
 IU  
 HUY  
 98

		6599	Vật tư văn phòng khác	12.126.510	7.520.000		4.606.510
	<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>26.052.439</b>	<b>15.376.439</b>		<b>10.676.000</b>
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	616.990	616.990		
		6603	Cước phí bưu chính	2.656.049	2.656.049		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.788.000	7.788.000		
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.600.000	700.000		9.900.000
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.282.400	506.400		776.000
		6649	Khác	3.109.000	3.109.000		
	<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>134.100.000</b>	<b>130.500.000</b>		<b>3.600.000</b>
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.300.000	5.300.000		
		6702	Phụ cấp công tác phí	22.000.000	18.400.000		3.600.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000	6.000.000		
		6704	Khoản công tác phí	100.800.000	100.800.000		
	<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>13.500.000</b>			<b>13.500.000</b>
		6757	Thuê lao động trong nước	13.500.000			13.500.000
	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>132.028.860</b>	<b>62.284.000</b>		<b>69.744.860</b>
		6901	Ô tô dùng chung	39.474.860	5.490.000		33.984.860
		6907	Nhà cửa	19.844.000	19.844.000		
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.235.000	24.525.000		24.710.000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.020.000	7.970.000		11.050.000
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.455.000	4.455.000		
	<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>9.800.000</b>	<b>9.800.000</b>		
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.800.000	9.800.000		
	<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>79.485.664</b>	<b>18.363.464</b>		<b>61.122.200</b>
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	56.832.200			56.832.200
		7049	Chi khác	22.653.464	18.363.464		4.290.000
	<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>		

			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	300.000	300.000				
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>107.992.227</b>	<b>98.056.247</b>			<b>9.935.980</b>	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.466.727	5.466.727				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	480.700	480.700				
			7761	Chi tiếp khách	97.769.800	87.833.820			9.935.980	
			7799	Chi các khoản khác	4.275.000	4.275.000				
		<b>8000</b>		<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>	<b>56.478.450</b>	<b>56.478.450</b>				
			8049	Chi hỗ trợ khác	56.478.450	56.478.450				
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>11.118.965.791</b>	<b>11.118.965.791</b>				
<b>280</b>	<b>281</b>			<b>Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>10.696.493.055</b>	<b>10.696.493.055</b>				
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>66.992.961</b>	<b>66.992.961</b>				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	66.992.961	66.992.961				
		<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>156.000.000</b>	<b>156.000.000</b>				
			6449	Chi khác	156.000.000	156.000.000				
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>241.393.193</b>	<b>241.393.193</b>				
			6503	Tiền nhiên liệu	241.393.193	241.393.193				
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>780.955.692</b>	<b>780.955.692</b>				
			6651	In, mua tài liệu	78.132.760	78.132.760				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	70.500.000	70.500.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.500.000	17.500.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	3.486.000	3.486.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	43.041.000	43.041.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	7.394.000	7.394.000				
			6699	Chi phí khác	560.901.932	560.901.932				
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>9.229.406.100</b>	<b>9.229.406.100</b>				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.972.606.100	7.972.606.100				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	18.210.000	18.210.000				
			7049	Chi khác	1.238.590.000	1.238.590.000				
		<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>221.745.109</b>	<b>221.745.109</b>				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	221.745.109	221.745.109				

NG. T. C. J. O. P. V. A. A. N. H. A. N. G.


340	341		<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>422.472.736</b>	<b>422.472.736</b>			
		<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>191.777.801</b>	<b>191.777.801</b>			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	191.777.801	191.777.801			
		<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>			
		6299	Chi khác	12.000.000	12.000.000			
		<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>44.901.399</b>	<b>44.901.399</b>			
		6301	Bảo hiểm xã hội	33.561.119	33.561.119			
		6302	Bảo hiểm y tế	5.753.340	5.753.340			
		6303	Kinh phí công đoàn	3.669.156	3.669.156			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.917.784	1.917.784			
		<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>9.680.000</b>	<b>9.680.000</b>			
		6449	Chi khác	9.680.000	9.680.000			
		<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>37.772.186</b>	<b>37.772.186</b>			
		6501	Tiền điện	18.825.011	18.825.011			
		6502	Tiền nước	758.448	758.448			
		6503	Tiền nhiên liệu	15.216.000	15.216.000			
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.972.727	2.972.727			
		<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>33.109.750</b>	<b>33.109.750</b>			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.819.750	7.819.750			
		6599	Vật tư văn phòng khác	25.290.000	25.290.000			
		<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>4.200.000</b>	<b>4.200.000</b>			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.200.000	4.200.000			
		<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>2.645.000</b>	<b>2.645.000</b>			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.645.000	2.645.000			
		<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>86.386.600</b>	<b>86.386.600</b>			
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	41.012.100	41.012.100			
		7049	Chi khác	45.374.500	45.374.500			
			<b>Tổng cộng</b>	<b>16.881.463.571</b>	<b>16.122.165.791</b>			<b>759.297.780</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ và tên)



**Nguyễn Thị Nga**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Đắc Vinh**